TÒA ÁN NHÂN DÂN
TỈNH NINH BÌNH

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - hạnh phúc

Bản án số 11/2024/DS-PT
Ngày 31 - 01 - 2024
V/v tranh chấp kiện đòi tài sản.

NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
TÒA ÁN NHÂN DÂN TỈNH NINH BÌNH

***- Thành phần Hội đồng xét xử phúc thẩm gồm có*:**

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: bà Nguyễn Thị Phượng.

Các Thẩm phán:

+ Ông Nguyễn Tử Lượng.

+ Ông Phạm Thanh Tùng.

- Thư ký phiên tòa: bà Nguyễn Thị Ngọc Liên – Thư ký của Tòa án nhân dân tỉnh Ninh Bình.

- Đại diện Viện Kiểm sát nhân dân tỉnh Ninh Bình: bà Phạm Thị Thanh Mơ - Kiểm sát viên tham gia phiên toà.

Ngày 31/01/2024, tại trụ sở Tòa án nhân dân tỉnh Ninh Bình xét xử phúc thẩm công khai vụ án thụ lý số 48/2023/TLPT-DS ngày 27/11/2023 về việc "Tranh chấp kiện đòi tài sản".

Do Bản án dân sự sơ thẩm số 09/2023/DS-ST ngày 26/9/2023 của Toà án nhân dân huyện Yên Khánh, tỉnh Ninh Bình bị kháng cáo và kháng nghị.

Theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử phúc thẩm số 56/2023/QĐ-PT ngày 19/12/2023, Quyết định hoãn phiên toà phúc thẩm số 05/2024/QĐ-PT ngày 17/01/2024, giữa các đương sự:

1. Nguyên đơn:

- Anh Đinh Anh V, sinh năm 1982. Nơi thường trú: xã K, huyện Y, tỉnh Ninh Bình. Nơi đang sinh sống: số 7D/3, tổ G, ấp E, xã X, huyện H, thành phố Hồ Chí Minh. (Có mặt)

Người đại diện hợp pháp của anh Đinh Văn V1*:* ông Đặng Văn D, sinh năm 1966; địa chỉ: số nhà A, đường L, phường N, thành phố N, tỉnh Ninh Bình; là người

đại diện theo ủy quyền (văn bản ủy quyền ngày 18/4/2022 và ngày 23/5/2022). (Có mặt)

- Anh Đinh Anh M, sinh năm 1971; địa chỉ: thôn Q, xã P, huyện T, tỉnh Bình Định. (Vắng mặt)

Người đại diện hợp pháp của anh Đinh Anh M*:* ông Đặng Văn D, sinh năm 1966; địa chỉ: số nhà A, đường L, phường N, thành phố N, tỉnh Ninh Bình; là người đại diện theo ủy quyền (văn bản ủy quyền ngày 19/11/2022 và ngày 10/3/2023). (Có mặt)

- Anh Đinh Bằng Đ, sinh năm 1973. Nơi thường trú: thị trấn Y, huyện Y, tỉnh Ninh Bình. Nơi đang sinh sống: số 7D/3, tổ G, ấp E, xã X, huyện H, thành phố Hồ Chí Minh. (Vắng mặt)

Người đại diện hợp pháp của anh Đinh B *Đoàn:* ông Đặng Văn D, sinh năm 1966; địa chỉ: số nhà A, đường L, phường N, thành phố N, tỉnh Ninh Bình; là người đại diện theo ủy quyền (văn bản ủy quyền ngày 11/11/2022 và ngày 10/3/2023). (Có mặt)

- Chị Đinh Thị D1, sinh năm 1985; địa chỉ: số C, HT31, tổ G, khu phố A, phường H, quận A, thành phố Hồ Chí Minh. (Vắng mặt)

Người đại diện hợp pháp của chị Đinh Thị D1*:* ông Đặng Văn D, sinh năm 1966; địa chỉ: số nhà A, đường L, phường N, thành phố N, tỉnh Ninh Bình; là người đại diện theo ủy quyền (văn bản ủy quyền ngày 21/11/2022 và ngày 10/3/2023). (Có mặt)

2. Bị đơn: ông Thịnh Ngọc C, sinh năm 1950; địa chỉ: xóm T, Đ, xã K, huyện Y, tỉnh Ninh Bình. (Có mặt)

Người đại diện hợp pháp của ông Thịnh Ngọc C*:* anh Thịnh Đức L, sinh năm 1984; địa chỉ: xóm T, Đ, xã K, huyện Y, tỉnh Ninh Bình; là người đại diện theo ủy quyền (văn bản ủy quyền ngày 24/3/2023). (Có mặt)

3. Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan:

- Ngân hàng thương mại cổ phần B2; địa chỉ: Tòa nhà L, số B, Trần Quang K, T, quận H, thành phố Hà Nội.

Người đại diện hợp pháp của Ngân hàng thương mại cổ phần B2*:* bà Ninh Thị N, Giám đốc Ngân hàng thương mại cổ phần B2 - Chi nhánh N1 - Phòng G; là người đại diện theo ủy quyền (văn bản ủy quyền ngày 07/7/2023). (Vắng mặt, có Đơn đề nghị xét xử vắng mặt)

Địa chỉ Phòng G: thị trấn Y, huyện Y, tỉnh Ninh Bình.

- Văn phòng C2; địa chỉ: số I, đường L, phường V, thành phố N, tỉnh Ninh Bình.

Người đại diện hợp pháp của Văn phòng C2: ông Phạm Văn T, Trưởng Văn phòng C2, là người đại diện theo pháp luật. (Vắng mặt, có Đơn đề nghị xét xử vắng mặt)

- Ủy ban nhân dân xã K, huyện Y, tỉnh Ninh Bình; địa chỉ: xã K, huyện Y, tỉnh Ninh Bình.

Người đại diện hợp pháp của Ủy ban nhân dân xã K*:* ông Phạm Đức B1, Chủ tịch Ủy ban nhân dân xã K; là người đại diện theo pháp luật. (Vắng mặt, có Đơn đề nghị xét xử vắng mặt)

4. Người làm chứng:

- Bà Đinh Thị M1, sinh năm 1958; địa chỉ: số nhà A, đường P, phố H, thị trấn Y, huyện Y, tỉnh Ninh Bình. (Có mặt)

- Bà Tô Thị Đ1, sinh năm 1960; địa chỉ: xóm T, Đ, xã K, huyện Y, tỉnh Ninh Bình. (Có mặt)

- Ông Nguyễn Văn T1, sinh năm 1950; địa chỉ: xóm T, Đ, xã K, huyện Y, tỉnh Ninh Bình. (Vắng mặt)

- Ông Hoàng Tiến D2 (tên gọi khác là Hoàng Văn D3), sinh năm 1958; địa chỉ: xóm T, Đ, xã K, huyện Y, tỉnh Ninh Bình. (Vắng mặt)

- Bà Thịnh Thị T2, sinh năm 1974; địa chỉ: xóm H, xã K, huyện Y, tỉnh Ninh Bình. (Vắng mặt)

- Bà Trần Thị T3, sinh năm 1971; địa chỉ: xóm T, Đ, xã K, huyện Y, tỉnh Ninh Bình. (Có mặt)

5. Người kháng cáo: ông Thịnh Ngọc C (bị đơn).

6. Viện kiểm sát nhân dân kháng nghị: Viện trưởng Viện kiểm sát nhân dân huyện Yên Khánh, tỉnh Ninh Bình.

NỘI DUNG VỤ ÁN

Tại đơn khởi kiện, trong quá trình giải quyết vụ án, đồng nguyên đơn gồm anh Đinh Anh V*, anh* Đinh Anh M*, anh* Đinh Bằng Đ*, chị* Đinh Thị D1 *trình bày:*

Bố mẹ anh V là ông Đinh Tân Q và bà Tạ Thị K1 sinh được 04 người con gồm anh M, anh Đ, anh V và chị D1. Năm 1990 ông Q và bà K1 ly hôn. Toà án giao chị D1 cho bà K1 nuôi dưỡng, giao anh V cho ông Q nuôi dưỡng đến khi trưởng thành.

Năm 1995 ông Q kết hôn với bà Thịnh Thị T4 (tức là bà Trịnh Thị T5). Ông Q đưa anh V về chung sống cùng với ông Q bà T5 tại xóm T, Đ, xã K, huyện Y. Bà T5 và ông Q không có con chung. Bà T5 nuôi dưỡng anh V ăn học và coi nhau như mẹ con. Khi bà T5 già, bệnh tật, anh V có gửi tiền về cho bà T5, phụ giúp bà T5; anh V là người chăm sóc lo tiền thuốc men, viện phí cho bà T5. Khi bà T5 chết anh V đứng ra làm tang lễ cho bà T5 và đưa bà T5 về chôn cất bên cạnh mộ của ông Q tại thị trấn Y.

Trước khi kết hôn với ông Q, bà T5 có tài sản là quyền sử dụng 275m^2 đất tại thửa đất số 419 tờ bản đồ số 5a, địa chỉ thửa đất: xóm T, Đ, xã K, huyện Y, tỉnh Ninh Bình (sau đây viết tắt là thửa đất số 419) và tài sản gắn liền với đất là ngôi nhà nhỏ quay hướng Tây; Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất (sau đây viết tắt là GCNQSDĐ) ghi tên Trịnh Thị T5. Sau khi xây dựng gia đình với bà T5, ông Q bán ngôi nhà của ông Q tại thị trấn Y, lấy tiền xây dựng nhà ở hiện nay của ông Q và bà T5 trên đất của bà T5. Ngoài ra ông Q và bà T5 còn tiết kiệm được một số tiền. Sau khi ông Q chết, bà T5 đem tiền gửi tiết kiệm tại Ngân hàng thương mại cổ phần B2 - Chi nhánh N1 - Phòng G (sau đây viết tắt là Ngân hàng) với tổng số tiền gửi là 94.000.000 đồng. Do đó toàn bộ số tiền cùng với thửa đất, tài sản gắn liền với đất là tài sản chung của ông Q, bà T5.

Ông Q chết ngày 08/11/2017, bà T5 chết ngày 23/6/2020. Sau khi chết, ông bà không để lại di chúc. Nhà đất của ông Q và bà T5, anh V nhờ bà M1 trông coi. Trong thời gian anh V vắng nhà, ông C đã tự ý phá khóa cửa nhà, thay khóa khác để không cho anh em nhà anh V vào thờ cúng. Ông C còn tự đi xin xác nhận của chính quyền để lấy toàn bộ số tiền 94.000.000 đồng tại 03 sổ tiết kiệm của bà T5 gửi Ngân hàng. Anh em nhà anh V đã yêu cầu ông C phải trả lại các tài sản trên của ông Q bà T5 cho 4 anh em nhà anh V nhưng ông C vẫn chiếm giữ không trả lại. Anh V, anh M, anh Đ, chị D1 là con đẻ của ông Q nên thuộc hàng thừa kế thứ nhất của ông Q. Bố mẹ của bà T5 đều đã chết trước bà T5, anh V là con riêng của ông Q nhưng giữa bà T5 và anh V có quan hệ nuôi dưỡng, chăm sóc nhau như mẹ con nên anh V thuộc hàng thừa kế thứ nhất của bà T5. Ông C là em trai của bà T5 nên thuộc hàng thừa kế thứ hai của bà T5.

Tại đơn khởi kiện đề ngày 05/12/2022, anh Đinh Anh M, anh Đinh Bằng Đ, chị Đinh Thị D1, anh Đinh Anh V yêu cầu Toà án giải quyết: buộc ông Thịnh Ngọc C phải trả cho anh Đinh Anh M, anh Đinh Bằng Đ, chị Đinh Thị D1, anh Đinh A Võ các tài sản gồm 01 căn nhà 03 gian cấp 4 cùng toàn bộ các tài sản, vật kiến trúc, cây trồng gắn liền với quyền sử dụng 275m^2 đất (bao gồm 200m^2 đất ở và 75m^2 đất

vườn) tại thửa đất số 419, tờ bản đồ địa chính số 5a tại thôn Đ, xã K, huyện Y, tỉnh Ninh Bình theo GCNQSDĐ số I651931 đứng tên bà Trịnh Thị T5; số tiền 94.000.000 đồng tiết kiệm tại 3 cuốn sổ tiết kiệm đứng tên bà Thịnh Thị T4 mà ông C đã rút tại Ngân hàng TMCP B2 Chi nhánh tỉnh N1 – Phòng G và hiện đang chiếm giữ trái phép.

Trong quá trình giải quyết vụ án, người đại diện hợp pháp của đồng nguyên đơn là ông Đặng Văn D trình bày:

Bà Thịnh Thị T4 (tức là bà Trịnh Thị T5) có tài sản là 275m^2 đất tại thửa đất số 419. Trên đất có 01 nhà cấp 4 cũ và 01 móng nhà. Đất được Nhà nước cấp trước khi kết hôn với ông Q. Năm 1995 bà T5 kết hôn với ông Q, ông Q chuyển về ở chung với bà T5 tại nhà đất của bà T5. Do nhà cũ của bà T5 chật chội nên ông Q đã bán nhà của ông Q tại thị trấn Y lấy tiền cùng với bà T5 xây 01 nhà ở 03 gian cấp 4, công trình nhà tắm, nhà vệ sinh khép kín để vợ chồng ông Q bà T5 ở. Ngôi nhà cũ của bà T5 chuyển thành nhà kho, nay đã mục nát không còn giá trị sử dụng. Việc ông Q chấp nhận dùng tiền bán nhà của mình để xây nhà trên đất của bà T5 là do ông Q bà T5 có thỏa thuận nhập tài sản riêng thành tài sản chung của vợ chồng, việc thỏa thuận này là hoàn toàn tự nguyện. Uỷ ban nhân dân (sau đây viết tắt là UBND) huyện Y đã cấp GCNQSDĐ vào ngày 15/5/1997 đứng tên là Thịnh Thị T4 (trên GCNQSDĐ lại ghi là Trịnh Thị T5). Như vậy toàn bộ thửa đất và tài sản gắn liền với thửa đất nêu trên là tài sản chung của vợ chồng ông Q bà T5. Sau khi ông Q và bà T5 chết thì số tài sản trên trở thành di sản thừa kế cho người thừa kế hợp pháp của ông Q và bà T5 được hưởng.

Năm 2017 sau khi ông Q chết, bà T5 có nhận khoản tiền chế độ tử tuất của ông Q do bảo hiểm xã hội chi trả. Bà T5 đã góp vào khoản tiền tiết kiệm trước đây cùng với tiền phúng viếng đám ma ông Q, gửi tiết kiệm tại Ngân hàng với tổng số tiền gửi là 94.000.000 đồng. Số tiền này là tài sản của ông Q và bà T5 sau khi chết trở thành di sản thừa kế cho người thừa kế hợp pháp của ông Q bà T5 được hưởng.

Về quyền thừa kế của đồng nguyên đơn: trước năm 1990 ông Q có vợ tên là bà K1. Năm 1990 ông Q và bà K1 ly hôn, Tòa án nhân dân huyện Tam Điệp (nay là huyện Y) đã xét xử vụ án ly hôn và đã giao anh V cho ông Q nuôi dưỡng. Năm 1995 ông Q kết hôn với bà T5 nên ông Q có đưa anh V về ở chung với vợ chồng ông Q và bà T5 tại xóm T, Đ, xã K (thời điểm này anh V mới có 13 tuổi và đang học lớp 6). Vợ chồng bà T5, ông Q không có con chung nên trong quan hệ gia đình giữa anh V và bà T5 coi nhau như mẹ con. Khi anh V còn bé, bà T5 trực tiếp chăm sóc, nuôi dưỡng, dạy dỗ, coi anh V như con đẻ, ngược lại anh V cũng coi bà T5 như mẹ đẻ của mình. Khi bà T5 già, anh V là người phụng dưỡng bà T5, thường xuyên gửi tiền về để phụng dưỡng bà T5 chi tiêu sinh hoạt hằng ngày. Khi bà T5 ốm đau bệnh tật, anh V là người phụng dưỡng và lo thuốc men, viện phí. Khi bà T5 chết, anh V đứng

ra chịu tang và lo tang lễ chôn cất, xây mộ chu đáo như mẹ đẻ. Như vậy giữa bà T5 và anh V có quan hệ nuôi dưỡng, coi nhau như mẹ con nên anh V được quyền thừa kế di sản của bà T5 và thuộc hàng thừa kế thứ nhất của bà T5. Ông Q, bà T5 sau khi chết không để lại di chúc. Bố mẹ đẻ của ông Q đều đã chết trước ông Q; bố mẹ đẻ của bà T5 đều đã chết trước bà T5. Hàng thừa kế thứ nhất của ông Q hiện nay là anh V, anh M, anh Đ, chị D1; hàng thừa kế thứ nhất của bà T5 là anh V. Toàn bộ số tài sản trên của ông Q, bà T5 đều do ông C tự ý chiếm giữ.

Tại phiên toà sơ thẩm, người đại diện hợp pháp của đồng nguyên đơn yêu cầu Tòa án giải quyết: buộc ông C phải trả cho đồng nguyên đơn các tài sản của ông Q, bà T5 và giao cho anh V đại diện quản lý, tài sản gồm: 94.000.000 đồng; quyền sử dụng diện tích 275m^2 đất tại thửa đất số 419; các tài sản gắn liền với đất gồm 01 nhà ở cùng công trình xây dựng và cây trồng gắn liền với đất; địa chỉ thửa đất tại xóm T, Đ, xã K, huyện Y, theo GCNQSDĐ số I651931 do UBND huyện Y cấp ngày 15/5/1997 mang tên chủ sử dụng đất là Trịnh Thị T5 (tức là bà Thịnh Thị T4). Về tài sản là bức tường của ông Q bà T4 mà ông C đã sửa chữa, anh V được quyền sở hữu và anh V thanh toán giá trị tài sản cho ông C.

Trong quá trình giải quyết vụ án tại Toà án cấp sơ thẩm, bị đơn là ông Thịnh Ngọc C *trình bày:*

Bố mẹ ông C là cụ T6 (chết năm 1997) và cụ H (chết năm 1993). Cụ T6 và cụ H sinh được 03 người con gồm ông T7 (chết năm 1979), bà T4 (chết năm 2020) và ông C.

Năm 1989 bà T4 được Nhà nước cấp 275m^2 đất tại thửa đất số 419. Năm 1995 bà T4 kết hôn với ông Q. Do vậy tài sản trên của bà T4 có trước khi ông Q về ở với bà T4. Bà T4 và ông Q không có con chung và con nuôi. Sau khi kết hôn, ông Q có chuyển vào ở chung tại nhà riêng của bà T4 nhưng không có đăng ký hộ khẩu tại xã K. Ông Q có con riêng là anh V. Sau khi kết hôn chỉ có mình ông Q ở chung tại nhà riêng của bà T4, còn anh V đi học ở xa không chung sống tại nhà riêng của bà T4. Do đó anh V không chăm sóc bà T4.

Ngày 15/6/2020 bà T4 bị đột quỵ, ông C gọi taxi đưa bà T4 đi bệnh viện điều trị. Vợ chồng ông đã chăm sóc bà T4 đến ngày 23/6/2020 thì bà T4 qua đời, trong thời gian này anh V từ S về ghé vào Bệnh viện thăm bà T4 được khoảng 30 phút, anh V mượn chìa khóa nhà bà T4 về để lợi dụng lấy 01 GCNQSDĐ của bà T4, 01 giấy chứng nhận huy chương, 01 sổ hộ khẩu của bà T4, 01 sổ tiết kiệm và tài sản khác. Khi bà T4 chết, ông C đứng ra làm ma cho bà T4. Theo quy định tại Điều 651 của Bộ luật Dân sự năm 2015 ông C thuộc hàng thừa kế thứ hai duy nhất của bà T4. Ông C không đồng ý với nội dung đơn khởi kiện của anh V. Số tiền của bà T4, ông C rút về, đã chi phí cúng lễ cho bà T4 hết.

Trong quá trình giải quyết vụ án tại Toà án cấp sơ thẩm, người đại diện hợp pháp của bị đơn là anh Thịnh Đức L trình bày:

Bị đơn không đồng ý theo ý kiến của nguyên đơn. Toàn bộ tài sản nhà đất là tài sản riêng của bà T4, không có tài liệu thể hiện bà T4 nhập tài sản riêng của bà T4 là nhà đất vào khối tài sản chung. Số tiền tiết kiệm bà T4 gửi Ngân hàng là tài sản riêng của bà T4, bởi lẽ số tiền này có nguồn gốc từ tiền lương của bà T4 và bà T4 gửi Ngân hàng sau khi ông Q chết. Anh V không có tài liệu chứng minh có mối quan hệ với bà T4. Anh V chỉ là con riêng của ông Q. Anh V không ở xã K nên không có quan hệ chăm sóc bà T4, cũng không có tài liệu anh V gửi tiền về cho bà T4. Anh V không chăm sóc bà T4 khi ốm đau, mỗi lần bà T4 đau ốm nằm viện đều do ông C là người chăm sóc bà T4. Đề nghị Toà án xử bác yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn.

Tại Công văn số 29/BC-UBND ngày 05/4/2023, UBND xã K có ý kiến như sau:

Ngày 30/6/2020 anh V đã đến UBND xã đề nghị trực tiếp xin nhận người có công chăm sóc, nuôi dưỡng bà T4 và nhận tiền mai táng phí, tiền gửi tiết kiệm của bà T4. UBND xã đã mời các ông bà có liên quan đến thân nhân của bà T4 đến làm việc.

Ngày 01/7/2020 UBND xã đã tổ chức hòa giải. Tại buổi làm việc anh V không xuất trình được giấy tờ liên quan đến nội dung nhận nuôi con nuôi và người có công nuôi dưỡng hoặc người trực tiếp nuôi dưỡng bà T4. UBND xã K đã xác nhận ông Thịnh Ngọc C là hàng thừa kế thứ hai duy nhất của bà T4.

Ngày 29/7/2020 UBND xã đã cùng với Văn phòng C2 tổ chức niêm yết Văn bản khai nhận di sản thừa kế của ông C nhận di sản thừa kế của bà T4 tại UBND xã, Nhà văn hóa xóm T, xã K. Trong thời gian niêm yết 15 ngày, UBND xã không nhận được sự phản hồi của anh V và ý kiến phản hồi của người dân tại nơi niêm yết. Ngày 13/8/2020 ông C có đơn đề nghị xác nhận văn bản khai nhận di sản thừa kế và được Văn phòng C2 chứng nhận.

Tại Công văn số 12/VPCC ngày 05/4/2023, Văn phòng C2 có ý kiến như sau:

Ngày 29/7/2020 ông C có đến Văn phòng C2 đề nghị xác lập Văn bản khai nhận di sản thừa kế. Ông C cung cấp đầy đủ tài liệu, giấy tờ về việc ông C là người thừa kế duy nhất thuộc hàng thừa kế thứ hai theo pháp luật của bà T4. Bà T4 chết ngày 23/6/2020, bà T4 chết không để lại di chúc nhưng để lại di sản thừa kế là 94.000.000 đồng theo các sổ gửi tiết kiệm tại Ngân hàng. Mặc dù bà T4 có chồng là ông Q nhưng đã chết năm 2017. Đến năm 2018 bà T4 mới gửi tiết kiệm số tiền trên nên số tiền trên là tài sản riêng của bà T4. Ông Q, bà T4 không có con chung, con nuôi, con riêng, không có bố mẹ nuôi; mẹ bà T4 là bà H chết năm 1993, bố bà T4 là ông T6 đã chết năm 1997. Theo xác nhận của UBND xã K, ông C, bà T4, ông T7 đều là con đẻ của ông T6 và bà H. Tuy nhiên, ông T7 đã chết. Hàng thừa kế thứ nhất

của bà T4 không còn ai. Ông C là người thừa kế duy nhất thuộc hàng thừa kế thứ hai được hưởng toàn bộ di sản thừa kế của bà T4 là số tiền gửi tiết kiệm 94.000.000 đồng. Sau 15 ngày niêm yết Văn bản khai nhận di sản thừa kế của ông C tại UBND xã K, đến ngày 13/8/2020 Văn phòng C2 đã tiến hành công chứng Văn bản khai nhận di sản thừa kế cho ông C.

Tại Thông báo số 01/2023/TB-LPB.YK ngày 07/8/2023, người đại diện hợp pháp của Ngân hàng thương mại cổ phần B2 *trình bày*:

Tại Văn bản khai nhận di sản thừa kế được công chứng ngày 13/8/2020 xác định ông C là người thừa kế duy nhất của bà T4. Việc chi trả tiền của LPB là đúng pháp luật. LPB đồng ý trả tiền thừa kế cho ông C theo Giấy đề nghị rút tiền thừa kế theo pháp luật là hoàn toàn chính xác, phù hợp với hồ sơ thừa kế, phù hợp với Điều 650 của Bộ luật Dân sự năm 2015; Điều 5 và Điều 58 của Luật Công chứng năm 2014. Ngày 19/8/2020 Ngân hàng đã tuân thủ đúng quy định của pháp luật về việc chi trả tiền gửi tiết kiệm của bà T4 cả gốc và lãi của 03 sổ tiết kiệm cho ông C gồm: số sổ tiết kiệm 5700847 ngày gửi 16/12/2018 số tiền gửi là 50.000.000 đồng; số sổ tiết kiệm 5994947 ngày gửi 10/9/2019 số tiền gửi là 15.000.000 đồng; số sổ tiết kiệm 7004020 ngày gửi 31/3/2020 số tiền gửi là 29.000.000 đồng. Ngân hàng đã hoàn thành trách nhiệm của bên nhận tiền gửi tiết kiệm với bên gửi tiết kiệm, theo đó di sản của bà T4 hiện tại do ông C đang giữ nên mọi việc tranh chấp liên quan đến khoản tiền này đề nghị Tòa án yêu cầu ông C giải quyết theo quy định của pháp luật.

Theo Biên bản định giá tài sản ngày 25/5/2023, Hội đồng định giá xác định: nhà ở trị giá 100.773.300 đồng; nhà phía sau trị giá 22.215.600 đồng; lán lợp mái proximăng trị giá 1.618.600 đồng; sân bê tông trị giá 6.589.500 đồng; bồn hoa trị giá 65.000 đồng; bồn hoa trước sân tường trị giá: 209.700 đồng; tường bao trước và hông nhà trị giá 9.224.000 đồng; phần trát tường bao một mặt ngoài trị giá 1.658.100 đồng; tường ngăn giữa sân và vườn cây trị giá 3.373.000 đồng. Theo Thông tư số 45/2018/TTBTC ngày 07/5/2018 của Bộ trưởng Bộ T14 hướng dẫn về khấu hao tài sản thì toàn bộ tài sản trên vật kiến trúc được xây dựng từ năm 1995 đã xây dựng được 28 năm nên theo quy định thì các tài sản trên đều đã hết khấu hao. Theo Quyết định số 48/2019/QĐ-UBND ngày 27/12/2019 của UBND tỉnh N ban hành bảng giá đất năm 2020-2024 trên địa bàn tỉnh Ninh Bình thì tổng giá trị 275m^2 đất là 77.875.000 đồng.

Bản án dân sự sơ thẩm số 09/2023/DS-ST ngày 26/9/2023 của Toà án nhân dân huyện Yên Khánh, tỉnh Ninh Bình đã quyết định: căn cứ vào Điều 609, Điều 612, Điều 614, Điều 616, điểm d khoản 2 Điều 617, Điều 651, Điều 654 của Bộ luật Dân sự; khoản 2 Điều 26, điểm a khoản 1 Điều 35, điểm c khoản 1 Điều 39, Điều 157, Điều 165 của Bộ luật Tố tụng dân sự; điểm đ khoản 1 Điều 12 của Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban thường vụ Quốc hội. Xử: chấp

nhận yêu cầu khởi kiện của đồng nguyên đơn. Buộc ông C phải trả lại di sản thừa kế của ông Q và bà T4 sau khi chết để lại và giao cho anh V trực tiếp trông coi, quản lý di sản; di sản bao gồm: 92.342.000 đồng; 275 m^2 đất (trong đó đất ở là 200m^2, đất vườn là 75m^2), thửa số 419; tài sản gắn liền với thửa đất bao gồm 01 nhà ở diện tích 33,9m^2, 01 sân diện tích là 43m^2, 02 bồn hoa, 01 sân phía sau diện tích 11,9m^2, 01 nhà vệ sinh diện tích là 8,6m^2, 01 nhà phía sau diện tích 11,4 m^2, 04 đoạn tường rào gồm (đoạn 1 phía trước nhà giáp đường bê tông, đoạn 2 phía Đông Bắc giáp đường "trong đoạn 1 và đoạn 2 của bức tường này bao gồm cả phần chát sửa chữa lại bức tường của ông C", đoạn 3 giáp ranh giữa sân và vườn, đoạn 4 góc phía Tây thửa đất), 03 cây nhãn, 02 cây ổi, 04 cây chuối, 03 cây xoài, 01 cây roi, 01 cây na, 04 cây bòng, 01 cây hồng xiêm. Ngoài ra, bản án còn tuyên phần chi phí tố tụng, án phí, quyền kháng cáo cho các bên đương sự, quyền, nghĩa vụ thi hành án.

Ngày 09/10/2023 ông Thịnh Ngọc C có đơn kháng cáo toàn bộ bản án dân sự sơ thẩm với nội dung: sửa toàn bộ bản án sơ thẩm theo hướng không chấp nhận toàn bộ yêu cầu khởi kiện của đồng nguyên đơn về việc buộc ông C phải trả lại toàn bộ tài sản gồm quyền sử dụng đất và các tài sản gắn liền với đất, số tiền tiết kiệm.

Ngày 10/10/2023 Viện trưởng Viện kiểm sát nhân dân huyện Yên Khánh ban hành Quyết định số 01/QĐ-VKS-DS kháng nghị phúc thẩm đối với Bản án dân sự sơ thẩm số 09/2023/DS-ST ngày 26/9/2023 của Toà án nhân dân huyện Yên Khánh với nội dung như sau:

Bản án xác định thửa đất số 419 là tài sản chung của bà T4 và ông Q là không có cơ sở. Bởi lẽ: nguồn gốc thửa đất là của bà T4 được Nhà nước giao, là tài sản riêng của bà T4 có trước khi kết hôn. Năm 1995, bà T4 kết hôn với ông Q. Năm 1997, UBND huyện Y cấp GCNQSDĐ mang tên bà T4. Các tài liệu chứng cứ có trong hồ sơ thể hiện quá trình sử dụng đất trước và sau khi kết hôn với ông Q, bà T4 vẫn đứng tên một mình trong GCNQSDĐ, không có tài liệu, chứng cứ nào thể hiện việc bà T4 nhập quyền sử dụng đất là tài sản riêng của bà có trước khi kết hôn với ông Q vào khối tài sản chung của vợ chồng. Bản án sơ thẩm xác định bà T4 đã nhập quyền sử dụng đất có trước khi kết hôn vào tài sản chung với ông Q và xác định 1/2 quyền sử dụng đất là di sản thừa kế của ông Q là không có căn cứ. Bản án xác định năm 1996, ông Q bán nhà ông Q tại thị trấn Y để lấy tiền xây một nhà ở hiện nay trên thửa đất này để ông Q bà T4 ở là chưa có cơ sở. Bởi lẽ: theo lời khai của phía nguyên đơn và căn cứ vào Biên bản xem xét, thẩm định tài sản ngày 07/4/2023, căn cứ Biên bản định giá tài sản ngày 25/5/2023 thể hiện toàn bộ tài sản gắn liền với đất gồm nhà ở và các công trình xây dựng trên đất, vật kiến trúc được xây dựng từ năm 1995 và đã xây dựng được 28 năm nên theo quy định thì các tài sản trên đều đã hết khấu hao, không còn giá trị. Do đó, căn cứ vào biên bản thẩm định, định giá tài sản nêu trên thì toàn bộ khối tài sản nhà ở công trình xây dựng trên diện tích đất mang tên bà T4 đều được xây dựng từ năm 1995 (trước khi ông Q bán nhà). Mặt khác, bản

án sơ thẩm nhận định sau khi kết hôn với bà T4, ông Q bán đất ngoài thị trấn Y để lấy tiền xây nhà chung với bà T4 nhưng hồ sơ vụ án cũng không có tài liệu chứng cứ nào thể hiện việc ông Q bán đất ở thị trấn Y mà chỉ có lời khai phía các nguyên đơn. Tòa án cũng không yêu cầu các đương sự cung cấp các tài liệu chứng cứ hoặc thu thập tài liệu chứng cứ về việc đóng góp tiền của ông Q vào khối tài sản chung với bà T4 như thế nào, tài sản phát sinh sau khi ông Q, bà T4 kết hôn để làm cơ sở xem xét, giải quyết vụ án là chưa đầy đủ, khách quan.

Về xác định quyền thừa kế của anh V đối với di sản thừa kế của bà T4, bản án sơ thẩm nhận định ông Q đưa anh V về ở cùng với bà T4, bà T4 đã chăm lo, nuôi dưỡng anh V ăn học, bà T4 luôn yêu thương quý trọng nhau như mẹ con, lúc bà T4 về già anh V thường xuyên gửi tiền về phụng dưỡng bà T4…nên anh V là người thuộc hàng thừa kế thứ nhất. Việc bản án xác định như trên là chưa có cơ sở, bởi lẽ: căn cứ tài liệu xác minh về việc đăng ký hộ khẩu thường trú của UBND xã K, Công an thị trấn Y, Công an huyện Y cung cấp, đều thể hiện anh V không có hộ khẩu thường trú tại xã K mà có hộ khẩu tại thị trấn Y. Mặt khác, căn cứ bản sơ yếu lý lịch anh V cung cấp thể hiện quá trình từ trước năm 1998 đến năm 2001 anh V là học sinh cấp 2 thị trấn Y, cấp 3 học trường Lương Văn T8, từ năm 2003 đến nay sinh sống và làm việc tại thành phố Hồ Chí Minh. Do đó, bản án xác định anh V ăn ở cùng chung sống với bà T4 là không có cơ sở. Việc bản án xác định lúc bà T4 về già anh V thường xuyên gửi tiền về phụng dưỡng bà T4…là không có căn cứ. Vì trong quá trình giải quyết vụ án anh V không xuất trình được tài liệu chứng cứ nào chứng minh việc anh V gửi tiền cho bà T4, phụng dưỡng bà T4 lúc bà T4 ốm đau, nằm viện. Căn cứ các tài liệu chứng cứ trong hồ sơ không có đủ cơ sở xác định anh V trực tiếp chung sống với bà T4, phụng dưỡng, chăm sóc nuôi dưỡng bà T4. Việc xác định di sản thừa kế đối với số tiền gửi tiết kiệm: sau khi ông Q chết, bà T4 gửi tiền tiết kiệm ba lần với tổng số tiền 94.000.000 đồng, vào 3 thời điểm khác nhau tại Ngân hàng. Toàn bộ số tiền bà T4 gửi tiết kiệm nêu trên phát sinh sau khi ông Q chết từ 1-3 năm bà T4 mới gửi tiết kiệm. Tòa án chưa thu thập đầy đủ tài liệu chứng cứ để xem xét nguồn gốc số tiền bà T4 gửi tiết kiệm phát sinh từ đâu, do thu nhập của cá nhân bà T4 có được sau khi ông Q chết hay là phát sinh từ nguồn tài sản chung của vợ chồng.

Bản án giải quyết vụ án không triệt để, không thu thập tài liệu chứng cứ, xem xét giải quyết việc quản lý, bảo quản di sản thừa kế. Vi phạm của Bản án số 09/2023/DS-ST ngày 26/9/2023 nêu trên là chưa thu thập đầy đủ chứng cứ, giải quyết vụ án không triệt để, vi phạm nghiêm trọng, ảnh hưởng đến quyền và lợi ích của các đương sự. Do đó, đề nghị Tòa án nhân dân tỉnh Ninh Bình xét xử phúc thẩm vụ án theo hướng: hủy bản án dân sự sơ thẩm nêu trên, chuyển hồ sơ vụ án cho Tòa án nhân dân huyện Yên Khánh giải quyết sơ thẩm lại vụ án theo quy định của pháp luật.

Tại phiên tòa phúc thẩm:

Anh Đinh Anh V và người đại diện hợp pháp của anh Đinh Anh V, anh Đinh Anh M, anh Đinh Bằng Đ, chị Đinh Thị D1 là ông Đặng Văn D có ý kiến như sau: giữ nguyên yêu cầu khởi kiện; không đồng ý yêu cầu kháng cáo của ông C; không đồng ý kháng nghị của Viện trưởng Viện kiểm sát nhân dân huyện Yên Khánh về quyền thừa kế của anh V đối với di sản thừa kế của bà T4. Đề nghị Toà án ghi nhận sự tự nguyện của anh V về việc anh V thanh toán, hỗ trợ cho ông C tổng số tiền 94.000.000 đồng bao gồm các khoản chi phí sau: chi phí thanh toán giá trị trát bức tường bao, giá trị một số cây do ông C trồng trên diện tích đất của bà T4 (giá trị tính theo Biên bản định giá tài sản tại Toà án cấp sơ thẩm), số tiền còn lại là tiền hỗ trợ công sức ông C chăm sóc bà T4. Tài sản trên đất nêu trên thuộc quyền sở hữu, sử dụng của nguyên đơn. Do đó, ông C không phải trả số tiền 94.000.000 đồng của bà T4 cho anh V.

Ông Thịnh Ngọc C và người đại diện hợp pháp của ông Thịnh Ngọc C là anh Thịnh Đức L có ý kiến như sau: giữ nguyên yêu cầu kháng cáo của ông C; đồng ý kháng nghị của Viện trưởng Viện kiểm sát nhân dân huyện Yên Khánh; xác nhận 03 cây nhãn do bà T4 trồng. Đề nghị đưa bà Nguyễn Thị C1 và ông Đỗ Tiến D4 là người tham gia tố tụng.

Bà Trần Thị T3 trình bày: năm 2019, Nhà nước thu hồi đất để làm dự án, trong đó có đất của gia đình ông C, bố mẹ ông C; số tiền đền bù đất của bố mẹ ông C do ông C nhận và ông C chia cho bà T4 số tiền 30.000.000 đồng.

Bà Tô Thị Đ1 trình bày khi bà T4 ốm đau, bà thấy ông C chăm bà T4.

Bà Đinh Thị M1 trình bày bà thấy bà T4 nuôi anh V ăn học như con đẻ.

Đại diện Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Ninh Bình phát biểu ý kiến về việc tuân theo pháp luật trong quá trình giải quyết vụ án dân sự ở giai đoạn phúc thẩm và đề nghị Hội đồng xét xử: áp dụng khoản 2 Điều 308, khoản 2 Điều 148 Bộ luật Tố tụng dân sự; khoản 2 Điều 29 Nghị quyết 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban thường vụ Quốc hội, đề nghị Hội đồng xét xử: chấp nhận một phần nội dung kháng cáo của ông C; chấp nhận nội dung thay đổi nội dung kháng nghị của Viện kiểm sát tại phiên toà; sửa Bản án dân sự sơ thẩm số 09/2023/DS-ST ngày 26/9/2023 của Tòa án nhân dân huyện Yên Khánh, cụ thể: ghi nhận sự tự nguyện của anh V về việc hỗ trợ cho ông C tổng số tiền 94.000.000 đồng là số tiền tiết kiệm của bà T4 tại Ngân hàng hiện ông C đang quản lý để bù đắp công chăm sóc bà T4, giá trị trát bức tường, giá trị một số cây do ông C trồng trên diện tích đất theo Biên bản định giá tài sản ở cấp sơ thẩm. Ông C không phải trả số tiền 94.000.000 đồng của bà T4 cho anh V. Không chấp nhận yêu cầu khởi kiện của đồng nguyên đơn gồm anh Đinh Anh M, anh Đinh Bằng Đ, chị Đinh Thị D1. Chấp nhận yêu cầu khởi kiện của anh Đinh Anh V. Buộc ông C phải trả nhà đất diện tích 275m^2 đất tại thửa đất số 419 và các công

trình xây dựng, cây trồng trên đất cho anh V. Anh V được sở hữu đoạn tường đã trát và một số cây trồng trên đất do ông C trồng. Về án phí dân sự sơ thẩm: anh M, anh Đ, chị D1 phải nộp 300.000 đồng án phí dân sự sơ thẩm. Án phí dân sự sơ thẩm, phúc thẩm: ông C không phải nộp án phí.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Căn cứ vào tài liệu, chứng cứ đã được xem xét tại phiên tòa, kết quả tranh tụng tại phiên tòa, ý kiến phát biểu của Kiểm sát viên tham gia phiên tòa, Hội đồng xét xử xét thấy:

[1] Về tố tụng.

[1.1] Đơn kháng cáo của ông C và kháng nghị của Viện trưởng Viện kiểm sát nhân dân huyện Yên Khánh làm trong thời hạn pháp luật quy định và đúng hình thức, nội dung nên được xem xét theo trình tự phúc thẩm.

[1.2] Người đại diện hợp pháp của Ngân hàng thương mại cổ phần B2, người đại diện hợp pháp của Văn phòng C2, người đại diện hợp pháp của UBND xã K vắng mặt nhưng đều có Đơn đề nghị xét xử vắng mặt; những người làm chứng vắng mặt gồm ông Nguyễn Văn T1, ông Hoàng Tiến D2, bà Trịnh Thị T9. Căn cứ Điều 296 của Bộ luật Tố tụng dân sự, Hội đồng xét xử phúc thẩm xét xử vụ án theo thủ tục chung.

[1.3] Về việc giao nộp bổ sung tài liệu, chứng cứ.

Trong thời gian chuẩn bị xét xử phúc thẩm, người đại diện hợp pháp của anh V đã giao nộp các tài liệu, chứng cứ cho Toà án; trong đó có tài liệu chứng cứ thể hiện anh V chuyển tiền 5.000.000 đồng cho bà T4 vào ngày 16/6/2020 thông qua tài khoản của chị "PHAM THI THUY", anh V đã chuyển tiền 500.000 đồng cho bà vào ngày 26/10/2019 thông qua tài khoản của chị "PHAM THI THUY", anh V chuyển tiền 1.500.000 đồng cho bà vào ngày 28/10/2019 thông qua tài khoản của chị "PHAM THI THUY", anh V chuyển tiền 4.000.000 đồng cho bà vào ngày 15/01/2020 thông qua tài khoản của chị "THINH THI THU PHƯƠNG", anh V chuyển tiền 3.000.000 đồng cho bà T4 vào ngày 27/5/2020 thông qua tài khoản của chị "THINH THI THU PHƯƠNG". Bản chụp tài liệu anh V cam kết tại Bệnh viện vào ngày 22/6/2020. Bản chụp tài liệu anh V chuyển tiền cho bà T4 2.000.000 đồng theo Căn cước công dân số 037144000101 mang tên bà Thịnh Thị T4. Bản chụp Biên bản hoà giải ngày 01/7/2020. Vi bằng số 18/2024/VB-TPLSH ngày 21/01/2024 của Văn phòng T15 thể hiện lời trình bày của ông Nguyễn Ngọc L1, chị Phạm Thị T10. Vi bằng số 17/2024/VB-TPLSH ngày 21/01/2024 của Văn phòng T15 thể hiện lời trình bày của chị Phạm Thị T10, anh Đinh Ngọc L2.

Xét thấy, trong quá trình giải quyết vụ án, Toà án cấp sơ thẩm không yêu cầu đương sự giao nộp các tài liệu, chứng cứ nêu trên và có một số tài liệu, chứng cứ

mới phát sinh. Do đó, việc giao nộp bổ sung tài liệu, chứng cứ của phía nguyên đơn là hợp lệ, phù hợp với quy định tại khoản 4 Điều 96 của Bộ luật Tố tụng dân sự nên được Hội đồng xét xử chấp nhận để xem xét.

[2] Về yêu cầu kháng cáo của ông Thịnh Ngọc C.

[2.1] Thửa đất số 419 có nguồn gốc từ thửa đất số 579, diện tích 200m^2, chủ sử dụng đất mang tên bà T4. Ngày 15/5/1997, UBND huyện Y cấp GCNQSDĐ mang tên bà Trịnh Thị T5, diện tích 275m^2 (trong đó đất vườn 75m^2 có thời hạn sử dụng đến năm 2013, đất ở 200m^2) tại thửa đất số 419.

Theo Biên bản xác minh ngày 17/01/2024, UBND huyện Y xác định như sau: bà Thịnh Thị T4 trong Căn cước công dân và bà Trịnh Thị T5 trong GCNQSDĐ là cùng một người. Về hồ sơ cấp GCNQSDĐ năm 1997 mang tên bà T5 hiện nay không còn lưu trữ. Tại bản đồ địa chính xã K lập năm 2013 thì thửa đất số 419 nay là thửa đất số 244, tờ bản đồ số 19, có diện tích 289,8m^2 (gồm đất ở 200m^2, đất vườn 89,8m^2), tăng 14,8m^2. Việc tăng diện tích đất vườn là do sai số khi đo đạc. Hiện nay tứ cận không có tranh chấp với ai, đất được sử dụng ổn định, không có tranh chấp ranh giới, mốc giới với các hộ sử dụng đất liền kề. Đề nghị Toà án căn cứ diện tích đất đo đạc thực tế tại Biên bản xem xét, thẩm định tại chỗ ngày 07/4/2023 để giải quyết. Đối với đất vườn 75m^2 ghi trong GCNQSDĐ có thời hạn sử dụng đến năm 2013, theo Luật Đất đai năm 2013 thì diện tích đất vườn nêu trên được gia hạn sử dụng đến ngày 15/10/2063. Về tiền thuế sử dụng thửa đất số 419: từ năm 2018 trở về trước do bà T5 nộp, sau năm 2018 chủ sử dụng đất được miễn nộp do mức nộp dưới 50.000 đồng.

Năm 1995, bà T5 kết hôn với ông Q. Các tài liệu chứng cứ có trong hồ sơ thể hiện quá trình sử dụng đất trước và sau khi kết hôn, bà T5 vẫn đứng tên trong GCNQSDĐ, không có tài liệu, chứng cứ nào thể hiện việc bà T5 nhập quyền sử dụng đất là tài sản riêng của bà T5 có trước khi kết hôn với ông Q vào khối tài sản chung của vợ chồng. Bản án sơ thẩm xác định bà T5 đã nhập quyền sử dụng đất vào tài sản chung với ông Q và xác định 1/2 quyền sử dụng đất là di sản thừa kế của ông Q là không có căn cứ. Hội đồng xét xử xác định quyền sử dụng diện tích 275m^2 đất tại thửa đất số 419 là tài sản riêng của bà T5.

Về tài sản trên đất:

Các bên đương sự đều xác định trước khi lấy ông Q, bà T5 có xây dựng 01 ngôi nhà để ở. Việc xác định 01 nhà ở diện tích 33,9m^2 hiện nay được sửa chữa từ ngôi nhà cũ của bà T5 trước khi chung sống với ông Q hay được xây dựng mới sau khi bà T5 chung sống với ông Q thì lời khai giữa các bên đương sự có sự mâu thuẫn. Theo lời khai của nguyên đơn thì đến năm 1996 ông Q đã dùng tiền bán nhà của ông Q tại thị trấn Y để xây 01 nhà ở hiện nay trên thửa đất số 419 cho ông Q bà T5 ở. Bị đơn cho rằng nhà do bà T5 xây dựng trước khi lấy ông Q. Hội đồng xét xử xét thấy:

Phía nguyên đơn không xuất trình được chứng cứ về việc ông Q bán đất ngoài thị trấn Y để lấy tiền xây nhà chung với bà T5. Mặt khác, tại Bản án số 02 ngày 15/3/1990 của Toà án nhân dân huyện Tam Điệp quyết định ngôi nhà 1.000.000 đồng giao ông Q, ông Q thanh toán cho bà K1 600.000 đồng được quyền sở hữu nhà. Tại Biên bản về kiểm tra việc giao nộp, tiếp cận công khai chứng cứ ngày 05/7/2023, người đại diện theo uỷ quyền của bị đơn thừa nhận không xác định được căn nhà cấp 4 hiện nay là tài sản chung của ông Q bà T5 hay là tài sản riêng của bà T5.

Do không có chứng cứ xác định những tài sản trên đất là tài sản chung của ông Q bà T5 nên Hội đồng xét xử xác định những tài sản trên đất là tài sản riêng của bà T5, cụ thể: 01 nhà ở diện tích 33,9m^2, 01 sân diện tích 43m^2, 02 bồn hoa, 01 sân phía sau diện tích 11,9m^2, 01 nhà vệ sinh diện tích 8,6m^2, 01 nhà phía sau diện tích 11,4m^2, 04 đoạn tường xây gồm (đoạn 1 phía trước giáp đường bê tông, đoạn 2 phía Đông Bắc giáp đường bê tông, đoạn 3 giáp ranh giữa sân và vườn, đoạn 4 góc phía Tây của thửa đất) và 03 cây nhãn.

Đối với phần trát tường bao do ông C đã sửa chữa và một số cây do ông C tự trồng như: 02 cây ổi, 04 cây chuối, 03 cây xoài, 01 cây roi, 01 cây na, 04 cây bòng, 01 cây hồng xiêm; bà T5 không trồng các cây nêu trên nên các tài sản này không phải là tài sản của bà T5.

[2.2] Về số tiền 94.000.000 đồng của bà T5 gửi Ngân hàng.

Tại Sổ tiết kiệm số 5700847 ngày 16/12/2018 thể hiện: bà T5 gửi tiền tiết kiệm có kỳ hạn tại Ngân hàng, số tiền: 50.000.000 đồng, lĩnh lãi 1 lần, ngày đến hạn: 16/01/2020; kỳ hạn 13 tháng. Tại phiếu xác nhận giao dịch ngày 19/8/2020 của Ngân hàng thể hiện ông C đã rút toàn bộ số tiền này bao gồm cả tiền gửi và tiền lãi là 53.883.300 đồng.

Tại Sổ tiết kiệm số 5994947 ngày 10/9/2019 thể hiện: bà T5 gửi tiền tiết kiệm có kỳ hạn tại Ngân hàng, số tiền gửi: 15.000.000 đồng, lĩnh lãi 1 lần, ngày đến hạn: 10/12/2019; kỳ hạn 3 tháng. Tại phiếu xác nhận giao dịch ngày 19/8/2020 của Ngân hàng thể hiện ông C đã rút toàn bộ số tiền này bao gồm cả tiền gửi và tiền lãi là 15.580.700 đồng.

Tại Sổ tiết kiệm số 7004020 ngày 31/3/2020 thể hiện: bà T5 gửi tiền tiết kiệm có kỳ hạn tại Ngân hàng, số tiền gửi: 29.000.000 đồng, lĩnh lãi 1 lần, ngày đến hạn: 31/12/2020; kỳ hạn 9 tháng. Tại phiếu xác nhận giao dịch ngày 19/8/2020 của Ngân hàng thể hiện ông C đã rút toàn bộ số tiền này bao gồm cả tiền gửi và tiền lãi là 29.011.200 đồng.

Tổng số tiền của bà T5 gửi tiết kiệm tại Ngân hàng là 94.000.000 đồng. Hiện ông C đã rút về và đang quản lý là 98.475.200 đồng.

Hội đồng xét xử xét thấy: sau khi ông Q chết, bà T5 gửi tiền tiết kiệm 3 lần, tại 3 thời điểm khác nhau tại Ngân hàng. Toàn bộ số tiền bà T5 gửi tiết kiệm nêu trên phát sinh sau khi ông Q chết; không có căn cứ xác định số tiền 94.000.000 đồng là tài sản chung của ông Q bà T5. Do đó, cần xác định số tiền 94.000.000 đồng là tài sản riêng của bà T5. Toà án cấp sơ thẩm xác định số tiền 98.475.000 đồng (bao gồm 94.000.000 đồng tiền gốc gửi tiết kiệm và lãi phát sinh) là tài sản chung của ông Q bà T5 là chưa chính xác.

Căn cứ vào Vi bằng số 18/2024/VB-TPLSH ngày 21/01/2024 của Văn phòng T15 thể hiện ông Nguyễn Ngọc L1 là Đội trưởng đội kèn trống được anh V thuê phục vụ tang lễ của bà T5, anh V đã thanh toán tiền đầy đủ cho ông L1.

Phía bị đơn trình bày ông C đứng ra lo việc cúng lễ cho bà T5, số tiền 94.000.000 đồng của bà T5, ông C đã chi phí hết cho việc cúng lễ cho bà T5 là không có cơ sở để chấp nhận.

[2.3] Về người thừa kế di sản của bà T5.

Bố mẹ bà T5 là cụ Thịnh Đình T11 và cụ Nguyễn Thị H1. Cụ T11 và cụ H1 sinh được 03 người con, gồm: ông Thịnh Đức T12 (chết năm 1979), bà Thịnh Thị T4, ông Thịnh Ngọc C. Cụ Thịnh Đình T11 chết năm 1997. Cụ Nguyễn Thị H1 chết năm 1993. Chồng bà T4 là ông Đinh Tân Q chết ngày 08/11/2017. Bà Thịnh Thị T4 chết ngày 23/6/2020.

Như vậy, bố mẹ bà T4 đều đã chết trước bà T4. Bà T4 không có con đẻ, không có con nuôi.

Trước khi ông Q kết hôn với bà T4, ông Q có vợ là Tạ Thị K1 và có 04 người con. Bản án số 02 ngày 15/3/1990 của Toà án nhân dân huyện Tam Điệp đã quyết định ông Q và bà K1 ly hôn, về trách nhiệm nuôi con khi ly hôn, ông Q là người trực tiếp nuôi anh V (sinh năm 1982). Năm 1995, ông Q kết hôn với bà T4. Ông Q đưa anh V về ở cùng với bà T4.

Tại Sổ hộ khẩu số 430215648 do Trưởng Công an xã K cấp ngày 01/4/2016 thể hiện: chủ hộ Thịnh Thị T4, tại trang 3 của Sổ hộ khẩu thể hiện anh Đinh Anh V có quan hệ với chủ hộ là "Con".

Tại Biên bản xác minh ngày 17/01/2024, Công an huyện Y xác nhận: về hồ sơ cấp Sổ hộ khẩu số 430215648 do Trưởng Công an xã K cấp ngày 01/4/2016 cho chủ hộ Thịnh Thị T4 thì C3. Tuy nhiên, qua tra cứu tàng thư Công an huyện Y lưu trữ trong túi hồ sơ hộ số 14587-000938 hộ bà Thịnh Thị T4 có lưu trữ thông tin trên Phiếu thu thập thông tin dân cư DC01 của anh Đinh A Võ có các trường thông tin do bà Thịnh Thị T4 khai và ký xác nhận vào ngày 01/10/2018 như sau: anh Đinh Anh V, sinh năm 1982...quan hệ với chủ hộ Thịnh Thị T4 là "con"; nơi đăng ký thường trú: xóm Đ, Đ, xã K, huyện Y.

Tại Toà án cấp phúc thẩm, phát sinh các tình tiết mới, cụ thể: anh V đã chuyển tiền phụng dưỡng bà T4 vào các ngày 26/10/2019, ngày 28/10/2019, ngày 16/6/2020 thông qua tài khoản của chị Phạm Thị T10; anh V chuyển tiền cho bà T4 thông qua tài khoản của chị "THINH THI THU PHƯƠNG" và gửi tiền cho bà T4 theo Căn cước công dân số 037144000101 của bà T4.

Sự kiện này còn được thể hiện qua Vi bằng số 17/2024/VB-TPLSH ngày 21/01/2024 của Văn phòng T15 thể hiện lời trình bày của chị Phạm Thị T10, anh Đinh Ngọc L2 như sau: chị Phạm Thị T10 xác nhận chị ở gần nhà bà T4, là cháu gọi ông V là cậu, cậu Võ thường đi về với bà T4, gửi tiền cho bà T4. Đến năm 2020, cậu V có chuyển tiền cho chị qua tài khoản của chị, nhờ chị giao lại cho bà T4 với tổng số tiền là 7.000.000 đồng, số tiền này là tiền cậu V gửi để chăm sóc cho bà T4. Chị đã chuyển lại đầy đủ số tiền trên cho bà T4. Về phía anh Đinh Ngọc L2 là bạn của anh V xác nhận như sau: khi anh V ở với bà T4, anh và anh V vẫn đi lại chơi với nhau. Ngày 13/3/2020, anh Võ c cho anh 3.000.000 đồng và nhờ anh mang đến giao cho bà T4, anh đã giao lại tiền cho bà T4.

Mặt khác, khi bà T4 điều trị tại Bệnh viện, với tư cách là con của bà T4, anh V đã viết cam kết tại Bệnh viện vào ngày 22/6/2020 có nội dung: gia đình tôi đã được nghe bác sỹ giải thích tình trạng bệnh của mẹ tôi rất nặng, có chỉ định đặt ống nội khí quản nhưng gia đình tôi xin ra viện...

Khi bà T4 chết anh V đứng ra làm tang lễ cho bà T4 (có xác nhận của ông Nguyễn Ngọc L1 là Đội trưởng đội kèn trống, được anh V thuê phục vụ tang lễ cho bà T4) thể hiện tại Vi bằng số 18/2024/VB-TPLSH ngày 21/01/2024 của Văn phòng T15. Phía bị đơn cũng thừa nhận việc chôn cất bà T4 tại hố huyệt do anh V đã đào sẵn ở nghĩa trang thuộc thị trấn Y, bên cạnh mộ ông Q (chồng bà T4).

Các bên đương sự đều xác nhận bà T4 sau khi chết không để lại di chúc.

Xét thấy: bà T4 và ông Q đều là người có lương hưu. Thời điểm ông Q kết hôn với bà T4 thì anh V còn nhỏ (13 tuổi) nên bà T4 là người có công nuôi dưỡng, chăm sóc, chăm lo đến việc học tập, giáo dục, thương yêu anh Võ như con. Quan hệ nuôi dưỡng, chăm sóc nhau giữa bà T4 và anh V luôn yêu thương quý trọng nhau như mẹ con. Khi anh V trưởng thành, tuy không sống chung với bà T4 nhưng anh V có chứng cứ về việc anh V có chăm sóc, phụng dưỡng, gửi thuốc về cho bà T4.

Anh V (là con riêng), bà T4 (là mẹ kế) có quan hệ chăm sóc, nuôi dưỡng nhau trên thực tế như mẹ con. Khi anh V trưởng thành, lập gia đình, không bắt buộc anh V và bà T4 phải sống chung.

Theo quy định tại Điều 654 của Bộ luật Dân sự năm 2015 quy định: "Con riêng và bố dượng, mẹ kế nếu có quan hệ chăm sóc, nuôi dưỡng nhau như cha con, mẹ

con thì được thừa kế di sản của nhau và còn được chia thừa kế theo quy định tại Điều 652 và Điều 653 của Bộ luật này".

Như vậy, anh V là người thuộc hàng thừa kế thứ nhất và duy nhất của bà T4 nên anh V được hưởng toàn bộ tài sản của bà T4 là phù hợp với Điều 654 Bộ luật Dân sự năm 2015 và hướng dẫn tại mục 8 phần III Công văn số 212/TANDTC-PC ngày 13/9/2019 của Toà án nhân dân tối cao.

Ông C trình bày ông là người được hưởng di sản thừa kế của bà T4 nhưng ông C thuộc hàng thừa kế thứ hai của bà T4 nên theo quy định của pháp luật ông C không được hưởng di sản thừa kế của bà T4. Anh V yêu cầu ông C trả lại di sản của bà T4 là có căn cứ. Do đó, ông C phải trả lại di sản thừa kế của bà T4 cho anh V, bao gồm: số tiền bà T4 gửi tiết kiệm là 94.000.000 đồng; quyền sử dụng 275m^2 đất tại thửa số 419 và tài sản gắn liền với thửa đất bao gồm: 01 nhà ở diện tích 33,9m^2, 01 sân diện tích 43m^2, 02 bồn hoa, 01 sân phía sau diện tích 11,9m^2, 01 nhà vệ sinh diện tích 8,6m^2, 01 nhà phía sau diện tích 11,4m^2, 04 đoạn tường xây gồm (đoạn 1 phía trước giáp đường bê tông, đoạn 2 phía Đông Bắc giáp đường bê tông, đoạn 3 giáp ranh giữa sân và vườn, đoạn 4 góc phía Tây của thửa đất); 03 cây nhãn.

Tuy nhiên, tại phiên toà, anh V trình bày do ông C tự ý thay khoá cổng, thay khoá cửa nhà bà T4, tự trồng một số cây trên đất của bà T4. Anh V không hỗ trợ công sức quản lý, bảo quản di sản của bà T4 cho ông C. Phía anh V đề nghị Toà án ghi nhận sự tự nguyện của anh V về việc anh V thanh toán, hỗ trợ cho ông C tổng số tiền 94.000.000 đồng bao gồm các khoản chi phí sau: chi phí ông C sửa chữa phần trát tường bao trị giá là 1.658.100 đồng; thanh toán giá trị một số cây do ông C trồng trên diện tích đất của bà T4 là 546.000 đồng gồm: 02 cây ổi trị giá 96.000 đồng, 04 cây chuối trị giá 100.000 đồng, 03 cây xoài trị giá 60.000 đồng, 01 cây roi trị giá 90.000 đồng, 01 cây na trị giá 30.000 đồng, 04 cây bòng trị giá 140.000 đồng, 01 cây hồng xiêm trị giá 30.000 đồng; hỗ trợ công sức ông C chăm sóc bà T4 là 91.795.900 đồng; được đối trừ vào số tiền 94.000.000 đồng của bà T4 do ông C đang quản lý. Anh V được quyền sở hữu, sử dụng phần trát tường bao do ông C đã sửa chữa và một số cây do ông C trồng bao gồm: 02 cây ổi, 04 cây chuối, 03 cây xoài, 01 cây roi, 01 cây na, 04 cây bòng, 01 cây hồng xiêm. Ông C không phải trả lại 94.000.000 đồng cho anh V.

Xét thấy, anh V đề nghị Toà án ghi nhận sự tự nguyện của anh V là hoàn toàn tự nguyện, Hội đồng xét xử ghi nhận sự tự nguyện nêu trên của anh V. Do đó quyền lợi của phía bị đơn được đảm bảo.

[3] Về việc ông C khai nhận di sản thừa kế của bà T4.

Ngày 29/7/2020 Văn phòng C2 đã tiến hành thủ tục niêm yết thông báo về việc khai nhận di sản thừa kế của bà Thịnh Thị T4.

Biên bản xác nhận kết thúc việc niêm yết thể hiện: ngày 13/8/2020, đại diện Văn phòng C2 lập biên bản xác nhận kết thúc niêm yết Văn bản khai nhận di sản thừa kế của bà T4. Trong thời gian niêm yết tại UBND xã K kể từ ngày 29/7/2020 đến ngày 13/8/2020 không có khiếu nại, tranh chấp gì đối với việc khai nhận di sản thừa kế nêu trên.

Tại Văn bản khai nhận di sản thừa kế, ông C khai ông C là người thừa kế duy nhất thuộc hàng thừa kế thứ hai theo pháp luật của bà T4.

Tại Đơn xin xác nhận ngày 03/7/2020 của anh Đinh A Võ thể hiện nội dung: anh V đề nghị ông xóm trưởng và UBND xã K *khi có bất kỳ tranh chấp về tài sản của bà để lại như tiền mai táng phí, tiền tiết kiệm Ngân hàng, nhà cửa đất đai,* UBND xã K *thông báo cho anh qua số điện thoại 0988582810 và email của anh dinhanhvo@gmail.comVì ở xa nên anh không đọc được bảng thông báo của UBND xã*. (Đơn này có xác nhận của UBND xã K vào ngày 03/7/2020 như sau: UBND xã K xác nhận bà Nguyễn Thị H2, ông Trương Văn T13, ông Bùi Văn H3 có hộ khẩu thường trú tại xóm T, xã K, huyện Y, tỉnh Ninh Bình là đúng. Nội dung đề nghị của anh Đinh A Võ không thuộc thẩm quyền giải quyết của UBND xã K).

Như vậy, trước ngày Văn phòng C2 tiến hành thủ tục niêm yết thông báo về việc khai nhận di sản thừa kế của bà T4 thì anh V đã có đơn nêu rõ lý do vì ở xa nên anh không đọc được bảng thông báo của UBND xã, anh V đề nghị ông xóm trưởng và UBND xã K thông báo cho anh về vấn đề có liên quan đến tài sản của bà T4 qua số điện thoại và email của anh V2 cơ sở. Mặt khác, trong Văn bản khai nhận di sản thừa kế, ông C cam đoan không có người nào khác được quyền hưởng di sản thừa kế của bà T4, ông C là người duy nhất được hưởng di sản thừa kế của bà T4 là không đúng pháp luật; bởi vì anh V là người thừa kế thuộc hàng thừa kế thứ nhất của bà T4 như đã nhận định tại mục [2.3]. Hiện ông C đã rút số tiền tiết kiệm của bà T4 và đang quản lý số tiền 98.475.200 đồng của bà T4. Do đó, UBND xã K không thông báo kịp thời cho anh V về việc ông C khai nhận di sản thừa kế của bà T4, dẫn đến việc Văn phòng C2 lập biên bản xác nhận trong thời gian niêm yết tại UBND xã K kể từ ngày 29/7/2020 đến ngày 13/8/2020 không có khiếu nại, tranh chấp gì đối với việc khai nhận di sản thừa kế nêu trên là không chính xác, cần rút kinh nghiệm đối với UBND xã K.

[4] Về đề nghị đưa bổ sung người tham gia tố tụng của ông C.

Anh V khởi kiện buộc ông C trả lại toàn bộ tài sản của bà T4 mà anh là hàng thừa kế thứ nhất được hưởng. Toà án cấp sơ thẩm xác định quan hệ tranh chấp trong vụ án này là tranh chấp kiện đòi tài sản theo khoản 2 Điều 26 Bộ luật Tố tụng dân sự là đúng pháp luật, không phải là vụ án tranh chấp về thừa kế tài sản.

Bà Nguyễn Thị C1 (vợ ông C) không được giao quản lý di sản của bà T4. Chi phí ông C trát tường bao, trồng cây, công sức ông C chăm sóc bà T4 đã được anh V

tự nguyện thanh toán hỗ trợ, đối trừ vào số tiền 94.000.000 đồng của bà T4 gửi tiết kiệm hiện do ông C đang quản lý. Bà C1 không phải là người thừa kế của bà T4 và không có tài liệu, chứng cứ chứng minh bà C1 có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan. Tại Toà án cấp sơ thẩm, không có ai yêu cầu đưa bà C1 vào tham gia tố tụng, bà C1 cũng không có yêu cầu độc lập. Do đó, ông C đề nghị Toà án đưa là bà Nguyễn Thị C1 vào tham gia tố tụng với tư cách là người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan là không cần thiết.

Về đề nghị đưa bổ sung người làm chứng: Hội đồng xét xử xác định về nguồn gốc tài sản của bà T4 đã được Toà án nhận định nêu trên. Về công chăm sóc bà T4 của ông C đã được anh V tự nguyện hỗ trợ. Do đó, ông C đề nghị Toà án đưa ông Đỗ Tiến D4 vào tham gia tố tụng với tư cách là người làm chứng, chứng kiến về nguồn gốc tài sản và công chăm sóc của ông C đối với bà T4 là không cần thiết.

[5] Về xác định tư cách tham gia tố tụng của nguyên đơn.

Do thửa đất số 419 và tài sản gắn liền với thửa đất số 419 là tài sản riêng của bà T4 như đã nhận định tại mục [2.1] nêu trên. Do đó, anh V có quyền khởi kiện yêu cầu ông C trả lại tài sản của bà T4. Do không xác định tài sản chung của ông Q nằm trong tài sản của bà T4 nên không liên quan đến quyền lợi, nghĩa vụ của anh M, anh Đ, chị D1 nhưng Tòa án cấp sơ thẩm lại xác định anh Đinh Anh M, anh Đinh Bằng Đ, chị Đinh Thị D1 là đồng nguyên đơn và chấp nhận yêu cầu khởi kiện của anh Đinh Anh M, anh Đinh Bằng Đ, chị Đinh Thị D1 là không đúng. Tuy nhiên, việc xác định chưa chính xác tư cách đương sự trong vụ án không ảnh hưởng đến việc giải quyết vụ án, nguyên đơn trong vụ án này là anh Đinh Anh V.

[6] Về chi phí tố tụng.

Tại phiên tòa sơ thẩm, người đại diện hợp pháp của anh V có quan điểm anh V tự nguyện chịu toàn bộ tổng chi phí tố tụng là 3.500.000 đồng, bao gồm: chi phí xem xét, thẩm định tại chỗ là 1.000.000 đồng; chi phí đo đạc 1.000.000 đồng; chi phí định giá tài sản là 1.500.000 đồng. Anh V đã nộp đủ chi phí tố tụng nêu trên. Do đó Hội đồng xét xử không xem xét.

[7] Tại phiên toà, đại diện Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Ninh Bình xác định: tại Toà án cấp phúc thẩm phát sinh các tài liệu, chứng cứ mới, đề nghị Toà án cấp phúc thẩm sửa bản án sơ thẩm theo hướng không chấp nhận yêu cầu khởi kiện của đồng nguyên đơn gồm anh M, anh Đ, chị D1. Chấp nhận yêu cầu khởi kiện của anh V, buộc ông C phải trả nhà đất diện tích 275m^2 thửa đất số 419 và các công trình xây dựng, cây trồng trên đất cho anh V. Anh V được sở hữu đoạn tường rào đã trát, một số cây trồng trên đất do ông C trồng. Đề nghị Toà án ghi nhận sự tự nguyện của anh V tại phiên toà. Do đó, Hội đồng xét xử chấp nhận nội dung thay đổi kháng nghị của Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Ninh Bình.

Toà án cấp sơ thẩm nhận định thửa đất số 419 có diện tích 275m^2 là đúng nhưng không có sơ đồ kích thước kèm theo gây khó khăn trong quá trình thi hành án. Tại Biên bản xác minh ngày 17/01/2024, UBND huyện Y có quan điểm về kích thước tứ cận của thửa đất số 419, đề nghị Toà án căn cứ vào Biên bản xem xét, thẩm định tại chỗ ngày 07/4/2023. Do đó, để đảm bảo cho việc thi hành án, cần có Sơ đồ đo đạc thửa đất và tài sản trên đất ngày 07/4/2023 kèm theo. Quá trình giải quyết vụ án tại Toà án cấp phúc thẩm đã phát sinh tình tiết mới. Hội đồng xét xử phúc thẩm xét thấy có căn cứ để chấp nhận một phần kháng cáo của ông C về việc không chấp nhận yêu cầu khởi kiện của anh Đinh Anh M, anh Đinh Bằng Đ, chị Đinh Thị D1. Hội đồng xét xử không chấp nhận yêu cầu kháng cáo của ông C về việc đề nghị Toà án không chấp nhận yêu cầu khởi kiện của anh V.

Từ những nhận định trên, Hội đồng xét xử phúc thẩm sửa Bản án dân sự sơ thẩm số 09/2023/DS-ST ngày 26/9/2023 của Tòa án nhân dân huyện Yên Khánh, tỉnh Ninh Bình.

[8] Về án phí dân sự.

- Về án phí dân sự sơ thẩm:

+ Yêu cầu khởi kiện của anh V được Toà án chấp nhận nên ông C phải chịu án phí dân sự sơ thẩm. Tuy nhiên, ông C thuộc trường hợp người cao tuổi, đã có đơn xin miễn nộp tiền tạm ứng án phí, án phí thuộc trường hợp được miễn nộp án phí dân sự sơ thẩm theo quy định của pháp luật.

+ Do yêu cầu khởi kiện của anh M, anh Đ, anh V, chị D1 không được chấp nhận nên anh M, anh Đ, anh V, chị D1 phải chịu 300.000 đồng án phí dân sự sơ thẩm.

Ngày 17/02/2023 người đại diện hợp pháp của các đồng nguyên đơn đã nộp tiền tạm ứng án phí là 300.000 đồng theo Thông báo số 03/TB-TA ngày 17/02/2023 Toà án nhân dân huyện Yên Khánh. Anh V không phải chịu án phí dân sự sơ thẩm. Do đó, số tiền tạm ứng án phí sơ thẩm cần đối trừ vào số tiền anh M, anh Đ, chị D1 phải chịu án phí dân sự sơ thẩm.

- Án phí dân sự phúc thẩm: do bản án sơ thẩm bị sửa nên ông C không phải chịu án phí dân sự phúc thẩm.

Vì các lẽ trên;

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ vào: khoản 2 Điều 308, Điều 309, Điều 147, Điều 148 của Bộ luật Tố tụng dân sự; Điều 167 của Luật Đất đai năm 2013; các điều 69, 70, 71, 72, 79 của Luật Hôn nhân và Gia đình năm 2014; các điều 609, 612, 614, 617, 651, 654 của Bộ

luật Dân sự năm 2015; điểm đ khoản 1 Điều 12, Điều 15, Điều 26, Điều 27, Điều 29 của Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án. Tuyên xử:

1. Sửa Bản án dân sự sơ thẩm số 09/2023/DS-ST ngày 26/9/2023 của Tòa án nhân dân huyện Yên Khánh, tỉnh Ninh Bình, cụ thể như sau:

1.1. Không chấp nhận yêu cầu khởi kiện của anh Đinh Anh M, anh Đinh Bằng Đ, chị Đinh Thị D1 về việc: buộc ông Thịnh Ngọc C phải trả cho anh Đinh Anh M, anh Đinh Bằng Đ, chị Đinh Thị D1 các tài sản gồm 01 căn nhà 03 gian cấp 4 cùng toàn bộ các tài sản, vật kiến trúc, cây trồng gắn liền với quyền sử dụng 275m^2 đất (bao gồm 200m^2 đất ở và 75m^2 đất vườn) tại thửa đất số 419, tờ bản đồ địa chính số 5a tại thôn Đ, xã K, huyện Y, tỉnh Ninh Bình theo Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số I651931 đứng tên bà Trịnh Thị T5. Số tiền 94.000.000 đồng tiết kiệm tại 3 cuốn sổ tiết kiệm đứng tên bà Thịnh Thị T4 mà ông C đã rút tại Ngân hàng TMCP B2 Chi nhánh tỉnh N1 – Phòng G và hiện đang chiếm giữ trái phép.

1.2. Chấp nhận yêu cầu khởi kiện của anh Đinh Anh V. Buộc ông Thịnh Ngọc C phải trả lại cho anh Đinh A Võ những tài sản sau:

+ Quyền sử dụng 275m^2 đất (trong đó đất ở là 200m^2, đất vườn là 75m^2), tại thửa đất số 419, tờ bản đồ số 5a, bản đồ địa chính xã K lập năm 1985, chỉnh lý năm 1996; theo Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất do Ủy ban nhân dân huyện Y, tỉnh Ninh Bình cấp ngày 15/5/1997 mang tên bà Trịnh Thị T5 (tức bà Thịnh Thị T4); địa chỉ thửa đất tại: xóm T, Đ, xã K, huyện Y, tỉnh Ninh Bình.

+ Toàn bộ tài sản gắn liền với thửa đất bao gồm: 01 nhà ở diện tích 33,9m^2, 01 sân diện tích 43m^2, 02 bồn hoa, 01 sân phía sau diện tích 11,9m^2, 01 nhà vệ sinh diện tích 8,6m^2, 01 nhà phía sau diện tích 11,4m^2, 04 đoạn tường xây gồm (đoạn 1 phía trước giáp đường bê tông, đoạn 2 phía Đông Bắc giáp đường bê tông, đoạn 3 giáp ranh giữa sân và vườn, đoạn 4 góc phía Tây của thửa đất); 03 cây nhãn.

(Có Sơ đồ đo đạc thửa đất và tài sản trên đất ngày 07/4/2023 kèm theo)

1.3. Về án phí dân sự sơ thẩm.

+ Anh Đinh Anh V không phải nộp án phí dân sự sơ thẩm.

+ Anh Đinh Anh M, anh Đinh Bằng Đ, chị Đinh Thị D1 phải chịu 300.000 đồng án phí dân sự sơ thẩm; nhưng được trừ vào số tiền tạm ứng án phí dân sự sơ thẩm đã nộp là 300.000 đồng (Ba trăm nghìn đồng) theo biên lai số AA/2021/0005661 ngày 17/02/2023 của Chi cục Thi hành án dân sự huyện Yên Khánh, tỉnh Ninh Bình. Anh Đinh Anh M, anh Đinh Bằng Đ, chị Đinh Thị D1 đã nộp đủ án phí dân sự sơ thẩm.

+ Miễn án phí dân sự sơ thẩm cho ông Thịnh Ngọc C.

2. Ghi nhận sự tự nguyện của anh Đinh A Võ về việc anh Đinh A Võ thanh toán, hỗ trợ cho ông Thịnh Ngọc C các khoản tiền sau: chi phí sửa chữa phần trát tường bao trị giá là 1.658.100 đồng, giá trị một số cây trồng trên diện tích đất của bà Thịnh Thị T4 là 546.000 đồng, hỗ trợ công sức chăm sóc bà Thịnh Thị T4 là 91.795.900 đồng, tổng cộng là 94.000.000 đồng (Chín mươi bốn triệu đồng); **được đối trừ** vào số tiền 94.000.000 đồng của bà Thịnh Thị T4 gửi tiết kiệm tại Ngân hàng do ông Thịnh Ngọc C đang quản lý.

Anh Đinh Anh V được quyền sở hữu, sử dụng phần trát tường bao do ông Thịnh Ngọc C đã sửa chữa và một số cây do ông Thịnh Ngọc C trồng bao gồm: 02 cây ổi, 04 cây chuối, 03 cây xoài, 01 cây roi, 01 cây na, 04 cây bòng, 01 cây hồng xiêm.

Ông Thịnh Ngọc C không phải trả lại 94.000.000 đồng (Chín mươi bốn triệu đồng) cho anh Đinh Anh V.

3. Về án phí dân sự phúc thẩm: ông Thịnh Ngọc C không phải chịu án phí dân sự phúc thẩm.

4. Trường hợp bản án được thi hành theo quy định tại Điều 2 LuậtThi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các Điều 6, 7, 7a, 7b và 9 Luật Thi hành án dân sự; thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 Luật Thi hành án dân sự.

5. Bản án phúc thẩm có hiệu lực pháp luật kể từ ngày tuyên án (ngày 31/01/2024).

Nơi nhận:
-TAND cấp cao tại Hà Nội;
-VKSND tỉnh Ninh Bình;
-Phòng KTNV-THA;
-TAND huyện Yên Khánh;
-Chi cục THADS huyện Yên Khánh;
-Các đương sự;
- Lưu hồ sơ vụ án. VP.

TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ PHÚC THẨM
THẨM PHÁN – CHỦ TỌA PHIÊN TÒA

(Đã ký)

Nguyễn Thị Phượng